

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2010/NQ-HĐND

Đông Hà, ngày 10 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT
Về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương năm 2011

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 22

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 2145/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 3051/QĐ-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2011;

Xét Tờ trình số 3914/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2010 về Phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2011; Báo cáo số 143/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2010 của UBND tỉnh về Tình hình thực hiện dự toán thu- chi ngân sách năm 2010 và dự kiến thu- chi ngân sách nhà nước năm 2011; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2011 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- | | |
|---|----------------------|
| 1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: | 1.000.000 triệu đồng |
| Trong đó: | |
| - Thu nội địa: | 650.000 triệu đồng |
| - Thu xuất, nhập khẩu: | 350.000 triệu đồng |
| 2. Thu ngân sách địa phương: | 3.199.153 triệu đồng |

- Thu NSDP hưởng theo phân cấp đưa vào cân đối:	642.460 triệu đồng
- Thu bổ sung cân đối từ NSTW:	1.551.873 triệu đồng
- Thu vốn thực hiện chương trình mục tiêu, dự án:	672.900 triệu đồng
- Thu bổ sung từ NSTW thực hiện một số chính sách mới:	23.920 triệu đồng
- Thu vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước:	150.000 triệu đồng
- Thu chuyển nhiệm vụ và BS từ kết dư năm 2010:	25.000 triệu đồng
- Thu bổ sung TW thực hiện cải cách tiền lương:	0 triệu đồng
- Thu vay để đầu tư KCHKM, GTNT:	30.000 triệu đồng
- Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN:	60.000 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2011:	3.199.153 triệu đồng
- Chi ngân sách tỉnh:	1.974.961 triệu đồng
- Chi ngân sách các huyện, thành phố, thị xã:	987.582 triệu đồng
- Chi ngân sách xã:	236.610 triệu đồng

Điều 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2011 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã (Có phụ lục kèm theo);

Về chi dự phòng ngân sách tỉnh, UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh hình sử dụng dự phòng ngân sách địa phương hàng quý và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất;

Phần thu vượt dự toán ngân sách năm 2011, UBND tỉnh xây dựng phương án sử dụng, thống nhất ý kiến với Thường trực HĐND trước khi thực hiện; báo cáo HĐND tỉnh kết quả thực hiện tại phiên họp gần nhất;

Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất được sử dụng để đầu tư hạ tầng, giải phóng mặt bằng cho đầu tư phát triển.

Điều 3. Giao UBND tỉnh

Quyết định nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, các cơ quan khác ở tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thành phố, thị xã; quyết định phân bổ dự toán ngân sách các huyện, thành phố, thị xã năm 2011 và công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

Chỉ đạo và thường xuyên tổ chức, kiểm tra việc sử dụng ngân sách đối với những đơn vị trực thuộc, đảm bảo chi ngân sách đúng chế độ, đúng tiêu chuẩn, định mức, đúng dự toán được giao. Đồng thời tổ chức xử lý kịp thời, đầy đủ những tồn tại,

sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đã có kết luận bằng văn bản; làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân và thực hiện chế độ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách.

Điều 4. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND, đại biểu HĐND tỉnh tăng cường công tác giám sát việc thực hiện Nghị quyết về Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2011 theo lĩnh vực và phạm vi trách nhiệm đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa V, kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Lê Hữu Phúc

Phụ lục số 1:**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2010/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2009	Dự toán năm 2010	Ước TH năm 2010	Dự toán năm 2011
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	809.989	730.000	950.945	1.000.000
1	Thu nội địa	611.339	545.000	635.945	650.000
2	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	198.650	185.000	315.000	350.000
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.440.253	2.592.919	3.479.993	3.199.153
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	582.686	498.200	634.145	642.460
2	Thu bổ sung từ NSTW	2.058.162	1.989.719	2.310.419	2.441.693
	Trong đó: + Bổ sung trong kế hoạch	599.716	599.716	599.716	1.551.873
	+ Bổ sung chương trình mục tiêu quốc gia	133.371	185.693	185.693	
	+ Bổ sung một số chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	411.783	526.000	526.000	715.900
	+ Bổ sung thực hiện chính sách mới	91.647	200.065	200.065	23.920
	+ Bổ sung ngoài kế hoạch	356.622	0	210.761	
	+ Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn vay nợ nước ngoài	182.220	150.000	150.000	150.000
	+ Bổ sung mục tiêu bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại	4.210			
	+ Bổ sung có mục tiêu thực hiện cải cách tiền lương	278.592	328.245	438.184	
3	Thu chuyển nhiệm vụ và bổ sung từ kết dư	347.756	20.000	63.192	25.000

4	Thu chuyển nguồn làm lương				
5	Thu chuyển nhiệm vụ				
6	Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	256.644		387.237	
7	Thu vay CT kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và giao thông nông thôn	60.000	30.000	30.000	30.000
8	Thu viện trợ	79			
9	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
10	Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	134.927	55.000	55.000	60.000
	Trong đó: + Thu xổ số kiến thiết	12.006	5.000	7.500	7.500
C	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3.052.057	2.592.919	3.413.777	3.199.153
1	Chi đầu tư phát triển	426.075	338.569	489.417	422.932
2	Chi thường xuyên	1.452.637	1.376.217	1.765.697	1.880.408
3	Chi dự phòng		49.210	49.210	64.480
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương		12.762	12.762	1.383
5	Chi CT kiên cố hóa kênh mương, kiên cố hóa giao thông nông thôn từ nguồn vay	53.630	30.000	30.000	30.000
6	Chi thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	598.317	730.161	1.003.691	738.950
7	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	1.000
8	Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách	128.873	55.000	62.000	60.000
	Trong đó: + Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	5.952	5.000	12.000	7.500
9	Chi viện trợ	4.289			
10	Chi chuyển nguồn sang năm sau	387.237			

Phụ lục số 1:

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2011
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2010/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Ước TH năm 2010	Dự toán TW năm 2011	Dự toán địa phương
TỔNG THU NSNN	3.859.985	3.331.693	3.556.693
A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	950.945	890.000	1.000.000
I. THU NỘI ĐỊA	635.945	630.000	650.000
1. Thu XNQD Trung ương	85.000	100.000	110.000
2. Thu XNQD địa phương	32.000	36.000	36.000
3. Thu ngoài quốc doanh	210.000	251.000	261.000
4. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3.500	4.500	4.500
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	210		
6. Lệ phí trước bạ	35.000	40.000	40.000
7. Thuế nhà đất	15.000	16.000	16.000
8. Thuế thu nhập cá nhân	15.000	19.000	19.000
9. Thu phí xăng dầu	40.000	52.000	52.000
10. Thu phí và lệ phí	13.000	14.000	14.000
11. Thu tiền sử dụng đất	120.000	70.000	70.000
12. Thu tiền thuê đất	5.000	5.500	5.500
13. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	135		
14. Thu khác	16.000	16.000	16.000
15. Các khoản thu tại xã	7.100	6.000	6.000
16. Các khoản thu khác có địa chỉ chi	39.000		
II. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XNK	315.000	260.000	350.000
1. Thu thuế xuất nhập khẩu, thuế TTĐB hàng nhập khẩu	18.000	18.000	12.000
2. Thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	297.000	242.000	338.000

B. Thu vay chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và giao thông nông thôn	30.000		30.000
C. Các khoản thu để lại quản lý chi qua ngân sách nhà nước	55.000		60.000
Trong đó: Thu xổ số kiến thiết	7.500		7.500
D. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương	1.010.542	1.575.793	1.575.793
- Thu bổ sung cân đối	599.716	1.551.873	1.551.873
- Bổ sung thực hiện một số chính sách mới	210.761	23.920	23.920
- Bổ sung ngoài kế hoạch	200.065		
E. Thu chuyển nhiệm vụ và bổ sung từ kết dư	63.192		25.000
F. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	387.237		
H. Thu vốn chương trình mục tiêu quốc gia và CT, DA, nhiệm vụ	711.693	715.900	715.900
I. Thu vốn dự án nước ngoài	150.000	150.000	150.000
K. Bổ sung TW thực hiện cải cách tiền lương	438.184		

Phụ lục số 1:

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2011
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2010/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Ước TH năm 2010	Dự toán TW năm 2011	Dự toán địa phương năm 2011		
			Tổng số	Tỉnh	Huyện
TỔNG THU NSNN	3.796.793	3.331.693	3.556.693	3.305.533	251.160
A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	950.945	890.000	1.000.000	748.840	251.160
I. THU NỘI ĐỊA	635.945	630.000	650.000	398.840	251.160
1. Thu XNQD Trung ương	85.000	100.000	110.000	110.000	
2. Thu XNQD địa phương	32.000	36.000	36.000	36.000	
3. Thu ngoài quốc doanh	210.000	251.000	261.000	123.790	137.210
4. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3.500	4.500	4.500	4.500	
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	210				
6. Lệ phí trước bạ	35.000	40.000	40.000		40.000
7. Thuế nhà đất	15.000	16.000	16.000		16.000
8. Thuế thu nhập cá nhân	15.000	19.000	19.000	9.450	9.550
9. Thu phí xăng dầu	40.000	52.000	52.000	52.000	
10. Thu phí và lệ phí	13.000	14.000	14.000	8.500	5.500
11. Thu tiền sử dụng đất	120.000	70.000	70.000	40.000	30.000
12. Thu tiền thuê đất	5.000	5.500	5.500		5.500
13. Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	135				
14. Thu khác	16.000	16.000	16.000	14.600	1.400
15. Các khoản thu tại xã	7.100	6.000	6.000		6.000
16. Các khoản thu khác có địa chỉ chi	39.000				

II. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XNK	315.000	260.000	350.000	350.000	
1. Thu thuế xuất nhập khẩu, thuế TTĐB hàng nhập khẩu	18.000	18.000	12.000	12.000	
2. Thu thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	297.000	242.000	338.000	338.000	
B. Thu vay chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và giao thông nông thôn	30.000		30.000	30.000	
C. Các khoản thu để lại quản lý chi qua ngân sách nhà nước	55.000		60.000	60.000	
Trong đó: Thu xổ số kiến thiết	7.500		7.500	7.500	
D. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương	1.010.542	1.575.793	1.575.793	1.575.793	
- Thu bổ sung cân đối	599.716	1.551.873	1.551.873	1.551.873	
- Bổ sung thực hiện một số chính sách mới	210.761	23.920	23.920	23.920	
- Bổ sung ngoài kế hoạch	200.065				
E. Thu chuyển nhiệm vụ và bổ sung từ kết dư	63.192		25.000	25.000	
F. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm sau	387.237				
H. Thu vốn chương trình mục tiêu quốc gia và CT, DA, nhiệm vụ	711.693	715.900	715.900	715.900	
I. Thu vốn dự án nước ngoài	150.000	150.000	150.000	150.000	
K. Bổ sung TW thực hiện cải cách tiền lương	438.184				

Phụ lục số 1:**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2010/NQ-HĐND**ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Quảng Trị)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Nội dung chi	Dự toán TW giao năm 2011	Dự toán chi địa phương năm 2011			
		Tổng số	Trong đó		
			Tỉnh	Huyện	Xã
Tổng chi ngân sách địa phương quản lý	3.021.153	3.199.153	1.974.961	987.582	236.610
A. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	2.174.333	2.370.203	1.146.011	987.582	236.610
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	253.900	422.932	318.072	104.860	
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	252.900	271.600	166.740	104.860	
Trong đó:					
- Chi xây dựng cơ bản tập trung	182.900	182.900	121.740	61.160	
Trong đó: + Vốn XD CB tập trung phân bổ		152.900	91.740	61.160	
+ Chi trả nợ vay ngân hàng phát triển		30.000	30.000		
- Trung ương hỗ trợ có địa chỉ		18.700	5.000	13.700	
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	70.000	70.000	40.000	30.000	
2. Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước		150.000	150.000		
3. Chi vốn đối ứng các dự án ODA hành chính sự nghiệp		1.332	1.332		
4. Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	1.000				
II. CHI THƯỜNG XUYÊN	1.854.953	1.880.408	793.548	857.082	229.778
1. Chi trợ giá, trợ cước		3.524	3.524		
2. Chi sự nghiệp Kinh tế		169.803	110.665	48.023	11.115
3. Chi sự nghiệp Môi trường		21.270	4.526	16.744	0
4. Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo và Dạy nghề	760.716	811.224	191.666	617.443	2.115

- Chi sự nghiệp Giáo dục		767.605	154.980	610.510	2.115
- Chi sự nghiệp Đào tạo và Dạy nghề		43.619	36.686	6.933	
5. Chi sự nghiệp Y tế và dân số		263.329	260.989	2.340	
6. Chi sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	10.860	11.730	11.730		
7. Chi sự nghiệp Công nghệ thông tin và Bưu chính viễn thông		3.197	3.197		
8. Chi sự nghiệp Văn hóa- Thông tin		24.696	13.574	6.092	5.030
10. Chi sự nghiệp Phát thanh- Truyền hình		9.745	4.508	5.237	
11. Chi sự nghiệp Thể dục- Thể thao		5.487	1.410	2.923	1.154
12. Chi Bảo đảm xã hội		80.032	22.451	46.173	11.408
13. Chi Quản lý hành chính		420.841	138.438	100.386	182.017
14. Chi Quốc phòng		29.215	11.290	6.370	11.555
15. Chi An ninh		12.492	5.000	2.792	4.700
16. Chi khác ngân sách		13.823	10.580	2.559	684
III. CHI TẠO NGUỒN TH CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		1.383	1.383		
IV. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000	1.000	1.000		
V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	64.480	64.480	32.008	25.640	6.832
B. Chi chương trình kiên cố hóa kênh mương cấp 2 và bê tông hóa giao thông nông thôn từ nguồn vốn vay		30.000	30.000		
C. Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và một số mục tiêu. nhiệm vụ khác	846.820	738.950	738.950		
D. Chi sự nghiệp để lại quản lý qua ngân sách nhà nước		60.000	60.000		
Trong đó: Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết		7.500	7.500		

Phụ lục số 2:**DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỐI TỈNH NĂM 2011**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2010/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	Tổng số	Trong đó	
				Chi con người	Chi công việc
	Tổng số	1.625	138.438	73.158	65.280
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	53	3.500	2.402	1.098
2	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	43	2.426	1.922	504
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	47	2.738	1.774	964
4	Sở Giao thông- Vận tải	24	1.365	1.073	292
5	Sở Tài chính	51	3.445	2.191	1.254
6	Sở Xây dựng	33	1.822	1.435	387
7	Sở Tư pháp	20	1.616	831	785
8	Sở Công thương	37	2.427	1.516	911
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	32	1.653	1.278	375
10	Sở Y tế	34	2.114	1.536	578
11	Sở Khoa học và Công nghệ	33	1.815	1.409	406
	Trong đó: Chi cục đo lường chất lượng	11	600	461	139
12	Sở Văn hóa- Thể thao và Du lịch	45	3.065	2.135	930
13	Sở Thông tin- Truyền thông	27	1.916	1.059	857
14	Sở Nội vụ	33	2.497	1.420	1.077
15	Sở Ngoại vụ (Có kinh phí biên giới)	20	1.951	763	1.188
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	3	379	160	219
17	Sở Giáo dục- Đào tạo	56	3.773	3.017	756
18	VP Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh (Trong đó hỗ trợ Đoàn đại biểu Quốc hội 100 triệu)	30	6.228	1.256	4.972
19	Văn phòng UBND tỉnh	50	5.729	2.444	3.285
20	Ban Thi đua- Khen thưởng tỉnh	10	3.481	353	3.128

21	Ban Dân tộc tỉnh	32	1.950	1.307	643
22	Chi cục Quản lý thị trường	62	4.039	2.974	1.065
23	Thanh tra tỉnh	33	2.738	1.855	883
24	Phòng Công chứng	6	317	238	79
25	Trung tâm trợ giúp pháp lý	13	733	416	317
26	Chi cục Phát triển nông thôn	18	995	678	317
27	Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình	17	751	537	214
28	BQL Khu Kinh tế (Có 5 BC của BQL ĐTXD Khu KTTMĐB Lao Bảo)	40	2.518	1.647	871
29	Ban Thanh tra giao thông	15	902	673	229
30	Ban Tôn giáo tỉnh	10	728	377	351
31	BQL dự án ĐTXD các Khu Công nghiệp	10	378	252	126
32	Trung tâm Thương mại Lao Bảo	33	1.488	1.101	387
33	BQL các Khu Du lịch	8	419	314	105
34	Tỉnh ủy	186	33.000	9.677	23.323
35	Báo Quảng Trị	32	1.802	1.248	554
36	Ban Chỉ đạo Phòng, chống tham nhũng	8	1.162	399	763
37	UB Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	24	2.397	1.143	1.254
38	Tỉnh Đoàn	27	2.065	827	1.238
39	Hội Nông dân tỉnh	22	1.475	997	478
40	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	20	1.264	805	459
41	Hội Cựu chiến binh tỉnh	11	983	461	522
42	Đoàn Dân Chính Đảng	3	244	105	139
43	Tổng đội Thanh niên xung phong	4	202	149	53
44	Hội Nhà báo	3	387	142	245
45	Liên minh HTX và DNNQD tỉnh	18	1.534	753	781
46	Hội Y học Dân tộc cổ truyền	3	139	99	40
47	Hội Chữ thập đỏ	10	674	448	226
48	Hội Người mù	8	440	245	195
49	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	3	531	158	373
50	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản		0		0

51	Chi cục Kiểm lâm	190	12.931	10.412	2.519
52	Trung tâm Tin học	11	454	315	139
53	Trung tâm Lưu Trữ	12	655	403	252
54	Trung tâm Công báo	6	469	186	283
55	Trung tâm Dịch vụ Hội nghị tỉnh	8	445	340	105
56	Chi cục Lâm nghiệp	12	669	518	151
57	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	15	759	492	267
58	BQL Dự án Thủy lợi- Thủy điện	3	203	163	40
59	Trạm kiểm soát Liên Hợp- Tân Hợp		370		370
60	Hỗ trợ hoạt động các Hội	8	1.288	330	958
-	Hội Bảo trợ Người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh	1	149	74	75
-	Hội Người cao tuổi tỉnh	2	149	20	129
-	Hội Khuyến học tỉnh	1	144	29	115
-	Hội Nạn nhân chất độc da cam	1	155	80	75
-	Hội Kế hoạch hóa gia đình	1	110	45	65
-	Hội Từ thiện		100		100
-	Hội Làm vườn	2	161	82	79
-	Câu lạc bộ Đường 9		50		50
-	Ban Liên lạc tù chính trị		60		60
-	Hội Cựu Thanh niên xung phong		70		70
-	Hội Di sản văn hóa		40		40
-	Hội Châm cứu		20		20
-	Hội Cựu giáo chức		50		50
-	Hội Luật gia		30		30

Phụ lục số 2:**DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ KHỐI TỈNH NĂM 2011**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2010/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Dự toán năm 2011	Ghi chú
TỔNG SỐ	513.049	
I. CHI TRỢ GIÁ BÁO QUẢNG TRỊ	3.524	
II. SỰ NGHIỆP VĂN HÓA- THÔNG TIN	11.804	
1. Hội Văn học- Nghệ thuật	1.155	
2. Tạp chí Cửa Việt	957	
3. Sự nghiệp Văn hóa	9.692	
- Đoàn Nghệ thuật	2.577	Có mua TB âm thanh, ánh sáng 700 triệu
- Trung tâm văn hóa tỉnh	1.556	
- Thư viện tỉnh	1.184	
- Bảo tàng tỉnh	1.527	
- Trung tâm bảo tồn di tích	1.523	
- Sở Văn hóa- Thể thao và Du lịch	1.325	
III. SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	154.980	Có học bổng HS DTNT theo TT 43. KP đào tạo cử tuyển 5.000tr, toàn ngành 6.000 tr
Trong đó: Học bổng học sinh dân tộc bán trú	4.415	Phân bổ sau cho các huyện thực hiện khi có số liệu báo cáo chính thức
IV. SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	36.686	
1. Trường Cao đẳng Sư phạm	9.429	Bù học phí 1.874 triệu đồng
2. Trường Chính trị Lê Duẩn	4.505	5 lớp và tiền điện
3. Trường Trung học Nông nghiệp	2.100	Tính cho 500 học sinh
4. Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	769	
5. Trường Trung học Y tế	2.898	Có KP đào tạo cán bộ y tế theo đề án và 690 học sinh
6. Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu	2.893	

thể dục thể thao		
7. Nhà Thiếu nhi	1.272	
8. Trường Dạy nghề tổng hợp	3.040	Tính cho 724 học sinh
9. Sở Văn hóa, Thể thao- Du lịch	50	
10. Liên minh Hợp tác xã và DN NQD	1.430	Có KP đào tạo ĐH, TH cho cán bộ HTX
11. Sở Lao động, Thương binh và XH	300	
- Phát triển chương trình, giáo trình dạy nghề	100	
- Đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề	200	
12. Đào tạo cán bộ Lào	2.000	Chuyên môn nghiệp vụ+ Trung cấp chính trị
13. Đào tạo lại (Sở Nội vụ phân bổ)	2.000	
14. Đào tạo khác	2.000	Đào tạo nghề và CB người dân tộc theo NQ 06, 07
15. Đào tạo theo Đề án 236 (Sửa đổi)	2.000	
V. SỰ NGHIỆP Y TẾ	260.989	
1. Kinh phí sự nghiệp ngành Y tế	178.428	Tạm trừ số thu để lại làm lương 2 tỷ
2. Chi dân số- kế hoạch hóa gia đình	4.920	Thực hiện Nghị quyết 06/2010/NQ-HĐND ngày 20/4/2010 về chính sách dân số
3. Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo	54.383	Mua thẻ BHYT cho người nghèo, xã 135, đối tượng BTXH
4. Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	23.258	Tính cho 59.000 trẻ
VI. SỰ NGHIỆP KHOA HỌC- CÔNG NGHỆ	11.730	Bao gồm cả nghiên cứu KH, quỹ phát triển SN khoa học và 870 tr Trung ương bổ sung kinh phí n/cứu khoa học
Trong đó:		
- Kinh phí nghiên cứu khoa học	870	
VII. SỰ NGHIỆP CNTT VÀ TRUYỀN THÔNG	3.197	
1. Văn phòng UBND tỉnh	700	
2. Sở Thông tin và Truyền thông	2.000	

3. Trung tâm CNTT- Truyền thông	127	
4. Kinh phí Đề án 06	370	
VIII. SỰ NGHIỆP PHÁT THANH-TRUYỀN HÌNH	4.508	
IX. SỰ NGHIỆP THỂ DỤC- THỂ THAO	1.410	
1. Sở Văn hóa, Thể thao- Du lịch	1.410	
X. SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	22.451	
1. Chi bộ máy và kinh phí ĐBXH	6.304	
- Nhà đón tiếp thân nhân liệt sỹ	778	
- BQL nghĩa trang liệt sỹ Đường 9	536	
- BQL nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn	1.119	
- Trung tâm Điều dưỡng thương binh và bảo trợ xã hội	1.152	
- Trung tâm Giới thiệu việc làm	758	
- Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.961	
2. Kinh phí thực hiện mua BHYT và mai táng phí cho đối tượng theo QĐ 290 và NĐ 150	520	
3. Chương trình giải quyết việc làm	2.800	Có kinh phí quản lý Ban Chỉ đạo 120
4. Lương cán bộ làm công tác giảm nghèo	850	
5. Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	730	
6. Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Trị	190	
7. Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội NĐ 67,13	11.057	Phân bổ cho các huyện
XI. SỰ NGHIỆP CHIẾU BÓNG	1.770	
1. Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng	1.770	
Trong đó: Theo đơn đặt hàng của Nhà nước	462	

* Đề nghị các đơn vị chủ động sử dụng 35- 40% số thu từ học phí, viện phí, thu sự nghiệp để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định. Số liệu chính thức sẽ được xác định trong kỳ báo cáo tiền lương 2011.

Phụ lục số 2:**DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ
VÀ MÔI TRƯỜNG KHỐI TỈNH NĂM 2011***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2010/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Quảng Trị)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

Đơn vị	Tổng số	Trong đó	
		Chi bộ máy	Chi SN
Tổng số	115.191	14.668	100.523
I. SỰ NGHIỆP NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	39.734	13.726	26.008
1. Sự nghiệp Lâm nghiệp	700		700
2. Chi cục Kiểm Lâm	3.900		3.900
3. Trung tâm Khuyến nông- Khuyến ngư	6.225	2.615	3.610
4. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường	1.203	538	665
5. Chi cục Bảo vệ thực vật	2.847	1.897	950
6. Chi cục Thú y	5.522	2.355	3.167
7. Trung tâm Điều tra quy hoạch thiết kế nông lâm	871	871	0
8. Chi cục Thủy lợi và phòng chống bão lụt	2.246	679	1.567
9. Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi	5.277	0	5.277
10. BQL Rừng phòng hộ Hướng Hóa- Đakrông	2.237	1.287	950
11. BQL Rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải	1.723	773	950
12. BQL Rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn	1.315	465	850
13. Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	1.763	963	800
14. Trung tâm Giống thủy sản	1.264	219	1.045
15. BQL Cảng cá Quảng Trị	1.571	488	1.083
16. Chi cục Quản lý chất lượng nông sản và thủy sản	762	458	304
17. BQL Bảo tồn thiên nhiên biển đảo Cồn Cỏ	308	118	190
II. SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP	1.728	428	1.300
1. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	1.728	428	1.300
III. SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG	10.000	0	10.000
1. Sửa chữa thường xuyên	4.500		4.500
2. Sửa chữa lớn	5.500		5.500
IV. SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN	6.004	514	5.490
1. Trung tâm Thông tin thông tin TNMT	1.066	258	808
2. Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất	1.868	256	1.612
3. Trung tâm Quan trắc và KTMT	0	0	0

4. Sự nghiệp Tài nguyên và Môi trường (KP đo đạc)	3.070		3.070
V. SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	4.526	0	4.526
1. Sở Tài nguyên và Môi trường	1.736		1.736
2. Trung tâm Quan trắc và KTMT	2.340		2.340
3. Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị	450		450
V. HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN DU LỊCH	500	0	500
1. Sở Văn hóa, Thể thao- Du lịch	500		500
VI. THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ	300		300
1. Sở Công Thương	300		300
Trong đó: Thương mại điện tử và Hội nhập kinh tế quốc tế	300		300
VII. XÚC TIẾN ĐẦU TƯ	1.000		1.000
VIII. KINH PHÍ THẨM ĐỊNH GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THẨM ĐỊNH MIỄN THU THỦY LỢI PHÍ	115		115
1. Sở Tài chính	115		115
Trong đó: + Thẩm định giá trị quyền sử dụng đất	65		65
+ Thẩm định miễn thu thủy lợi phí	50		50
X. QUY HOẠCH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ ĐÔ THỊ. ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH	4.000		4.000
XI. QUỸ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ	2.500		2.500
XII. KINH PHÍ THỰC HIỆN MIỄN THU THỦY LỢI PHÍ	44.784		44.784

Ghi chú:

- Đã bố trí KP thực hiện Nghị quyết số 17/2009/NQ-HĐND về tổ chức mạng lưới thú y cơ sở; Phát triển một số giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản chủ lực giai đoạn 2010- 2015 và phát triển chăn nuôi tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010-2015, định hướng đến năm 2020;

- Đề nghị các đơn vị chủ động sử dụng 40% số thu sự nghiệp để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định. Số liệu chính thức sẽ được xác định trong kỳ báo cáo tiền lương 2011./.

Phụ lục số 2:

DỰ TOÁN CHI KHÁC KHỎI TỈNH NĂM 2011
*(Kèm theo Nghị quyết số 18/2010/NQ-HĐND
 ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Dự toán năm 2011
Tổng số	10.580
Trong đó:	
- Chương trình phòng chống mại dâm (Sở Lao động)	80
- Kinh phí tu sửa nghĩa trang liệt sỹ (Trung ương hỗ trợ)	1.500
- Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt- Lào	4.000
- Chi khác	5.000
Trong đó: + Hỗ trợ Cục Thống kê thực hiện các nhiệm vụ của tỉnh	100

Phụ lục số 2:

DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG- AN NINH KHỎI TỈNH NĂM 2011
*(Kèm theo Nghị quyết số 18/2010/NQ-HĐND
 ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Quảng Trị)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Dự toán năm 2011
Tổng số	16.290
1. Chi Quốc phòng	11.290
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	9.790
Trong đó: Có kinh phí trang cấp dân quân tự vệ toàn tỉnh	800
+ Kinh phí thực hiện Đề án nâng cấp trang thiết bị bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, công tác quân sự, quốc phòng địa phương từ năm 2001- 2015 (Theo Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐND ngày 23/7/2010)	2.600

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	1.500
2. Chi An ninh	2.500
- Công an tỉnh	2.500
Trong đó: Có kinh phí trang cấp BVDP toàn tỉnh	300
3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương	2.500

Ghi chú:

- Chi nhiệm vụ Quốc phòng gồm: Chi thường xuyên thuộc nhiệm vụ địa phương; chi huấn luyện dự bị động viên theo Pháp lệnh và quy định của Chính phủ; chi đào tạo Xã đội trưởng QĐ 85/QĐ-TTg; kinh phí hoạt động Ban Chỉ đạo hậu cần địa phương; chi công tác quy tập mộ liệt sỹ; chi diễn tập khu vực phòng thủ của tỉnh và huyện; đã bao gồm bổ sung thực hiện quy định tại Thông tư liên tịch số 162/2004/TTLT/BQP-BTC ngày 06/12/2004; Quyết định 1176/QĐ-UBND; kinh phí thực hiện Đề án nâng cấp trang thiết bị bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, công tác quân sự, quốc phòng địa phương từ năm 2001- 2015 (Theo Nghị quyết số 12/2010/NQ-HĐND ngày 23/7/2010);

- Công an tỉnh có kinh phí mua trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy và trang cấp bảo vệ dân phố theo Nghị định 38/NĐ-CP./.

Phụ lục số 2:

DỰ TOÁN CHI VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2011
(Kèm theo Nghị quyết số 18/2010/NQ-HĐND
ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2011
	Tổng số	1.332
1	Dự án Chăm sóc và phát triển trẻ thơ tại cộng đồng	92
2	Dự án vốn JICA	150
3	Dự án tăng cường năng lực lập kế hoạch và thực thi trồng rừng (FICAB II)- Chi cục lâm nghiệp	130
4	Dự án Agricord (Phần Lan)	250
5	Dự án Ded (Đức)	310
6	Dự án quản lý phục hồi rừng bền vững (JICA II)	400

Phụ lục số 3:**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2011 CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ***(Kèm theo Nghị quyết số 18/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Quảng Trị)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Thành phố Đông Hà	TX Quảng Trị	Vĩnh Linh	Gio Linh	Cam Lộ	Hải Lăng	Triệu Phong	Huống Hóa	Đakrông	Cồn Cỏ
	Tổng cộng	1.224.192	142.882	64.052	159.309	141.765	90.624	151.620	158.333	179.132	127.306	9.169
I	Thu ngân sách trên địa bàn	251.160	111.100	15.110	35.260	20.150	11.160	13.340	19.220	22.510	3.310	0
	Trong đó: Địa phương hưởng	251.160	111.100	15.110	35.260	20.150	11.160	13.340	19.220	22.510	3.310	
1	Thu ngoài quốc doanh	137.210	53.940	8.400	25.000	12.720	6.300	6.050	10.100	13.000	1.700	
2	Lệ phí trước bạ	40.000	20.960	2.320	3.300	2.820	1.840	2.050	2.050	4.100	560	
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Thuế nhà đất	16.000	10.740	1.250	1.250	580	490	540	500	580	70	
5	Thu phí và lệ phí	5.500	2.200	200	490	770	370	280	260	630	300	
6	Thu cấp quyền sử dụng đất	30.000	12.000	2.000	3.000	1.000	1.000	3.000	4.500	3.000	500	
7	Thu tiền thuê đất	5.500	2.920	250	800	1.210	120	70	60	60	10	
8	Thuế thu nhập cá nhân	9.550	6.540	440	470	200	490	450	300	590	70	
9	Thu khác	1.400	800	50	100	100	50	50	50	150	50	
10	Thu tại xã	6.000	1.000	200	850	750	500	850	1.400	400	50	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	973.032	31.782	48.942	124.049	121.615	79.464	138.280	139.113	156.622	123.996	9.169

Phụ lục số 3:**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2011 KHỐI HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Tổng số	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Hải Lăng	Triệu Phong	Gio Linh	Vĩnh Linh	Cam Lộ	Đakrông	Hương Hóa	Cồn Cỏ
	Tổng cộng	987.582	127.305	56.896	121.588	127.564	108.506	119.056	74.287	103.438	139.773	9.169
I	Chi đầu tư phát triển	104.860	23.000	7.300	10.100	14.000	11.600	10.400	7.260	9.100	12.100	
	Trong đó:	0										
	- Chi XD CB tập trung	61.160	10.000	4.300	6.400	6.500	6.600	7.400	4.260	6.600	9.100	
	- Trung ương hỗ trợ có địa chi	13.700	1.000	1.000	700	3.000	4.000		2.000	2.000		
	- Chi đầu tư từ nguồn thu đầu giá đất	30.000	12.000	2.000	3.000	4.500	1.000	3.000	1.000	500	3.000	
II	Chi thường xuyên	857.082	101.270	48.178	108.248	110.265	94.087	105.499	65.085	91.590	123.958	8.902
1	Chi sự nghiệp Kinh tế	48.023	12.352	6.315	3.414	3.760	3.612	4.847	3.496	3.835	4.897	1.495
2	Sự nghiệp Môi trường	16.744	7.580	3.030	1.225	714	700	1.115	865	400	1.015	100
3	Chi Sự nghiệp Văn hóa- Thông tin	6.092	587	695	859	757	459	560	711	585	654	225
4	Chi Sự nghiệp Truyền thanh	5.237	576	356	513	372	413	580	321	910	1.001	195
5	Chi Sự nghiệp Thể dục- Thể thao	2.923	349	150	357	377	321	304	196	331	388	150
6	Chi Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo và Đay nghề	617.443	62.889	26.577	82.440	82.654	68.755	78.617	45.523	71.156	98.302	530
	Trong đó: - Giáo dục	610.510	62.195	25.891	81.843	81.886	67.969	77.881	44.594	70.461	97.660	130
	- Đào tạo và Đay nghề	6.933	694	686	597	768	786	736	929	695	642	400
7	Chi Dân số	2.340	209	241	250	231	224	304	209	322	248	102
8	Chi đảm bảo xã hội	46.173	3.019	1.256	7.745	9.501	8.429	6.658	3.996	1.855	3.414	300
9	Chi quản lý hành chính	100.386	12.536	8.914	10.422	10.866	10.116	11.184	9.020	10.929	12.219	4.180
	Trong đó: Bổ sung trang thiết bị cho phòng Tài chính	600	60	60	60	60	60	60	60	60	60	60
10	Chi Quốc phòng- An ninh	9.162	870	500	703	703	777	1.014	553	993	1.449	1.600
	- Chi Quốc phòng	6.370	500	300	475	475	525	750	375	750	1.020	1.200
	- Chi An ninh	2.792	370	200	228	228	252	264	178	243	429	400
11	Chi khác (0.3% chi thường xuyên)	2.559	303	144	320	330	281	316	195	274	371	25
III	Dự phòng	25.640	3.035	1.418	3.240	3.299	2.819	3.157	1.942	2.748	3.715	267

Ghi chú:

- Chi xây dựng cơ bản tập trung phân bổ theo phương án: Tỉnh 60%, huyện 40%;
- Chi thường xuyên đã bố trí mức lương tối thiểu 730.000đồng (Chưa trừ tiết kiệm chi thường xuyên và học phí);
- Các lĩnh vực chi: Giáo dục đào tạo và dạy nghề, môi trường, chi dự phòng là chỉ tiêu DT mức tối thiểu; các lĩnh vực chi khác là chỉ tiêu hướng dẫn; căn cứ tình hình thực tế của địa phương để quyết định phù hợp;
- Chi sự nghiệp môi trường đã bao gồm chi hoạt động thu gom vận chuyển và xử lý rác đường phố, cây xanh và hỗ trợ xử lý tại các bãi rác tập trung;
- Sự nghiệp Giáo dục đã bao gồm phụ cấp và BHXH của giáo viên ngoài biên chế theo NQ số 3.5/2004/NQ-HĐ của HĐND tỉnh (Bố trí đủ phần NS nhà nước đảm bảo);
- Đã có chi Dân số; cán bộ Khuyến công; phụ cấp cấp ủy theo Quyết định 169/QĐ-TW; phụ cấp nghề kiểm tra; phụ cấp cựu chiến binh cơ quan; chế độ hỗ trợ cán bộ Mặt trận, đoàn thể; kinh phí thực hiện một số chế độ theo Quy định 13/QĐ-TU của Tỉnh ủy Quảng Trị; kinh phí giám sát đầu tư cộng đồng (5tr/huyện);
- Đã hỗ trợ kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2009/NQ-HĐND về tổ chức mạng lưới thú y cơ sở; phát triển một số giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản chủ lực giai đoạn 2010- 2015 và phát triển chăn nuôi tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2010-2015, định hướng đến năm 2020;
- Chi đảm bảo xã hội đã bố trí mức chi theo Nghị định 13/NĐ-CP;
- Đã bố trí phần tăng thêm thực hiện mức đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm tự nguyện theo quy định;
- Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ vận hành hệ thống Tabmis và phần mềm tin học;
- Chi đảm bảo xã hội có hỗ trợ chăm sóc thường xuyên nghĩa trang liệt sỹ huyện./.

Phụ lục số 3:**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2011**

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	Tổng số	TP Đông Hà	TX Quảng Trị	Hải Lăng	Triệu Phong	Gio Linh	Vĩnh Linh	Cam Lộ	Đakrông	Hướng Hóa
	Tổng cộng	236.610	15.577	7.156	30.032	30.769	33.259	40.253	16.337	23.868	39.359
I	Chi thường xuyên	229.778	15.130	6.948	29.164	29.884	32.313	39.087	15.866	23.173	38.213
1	Chi bảo đảm xã hội	11.408	554	123	873	1.009	1.413	4.163	463	982	1.828
	- Trợ cấp hưu xã	8.456	406	63	403	441	911	3.679	215	774	1.564
	- Sự nghiệp xã hội khác	2.952	148	60	470	568	502	484	248	208	264
2	Sự nghiệp Giáo dục	2.115	135	75	300	285	315	330	135	210	330
3	Sự nghiệp Y Tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Sự nghiệp Văn hóa- Thông tin	5.030	357	142	549	657	632	851	440	511	891
	Trong đó: KP cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư (Gồm cả hỗ trợ xã vùng khó theo QĐ 30/2007/QĐ-TTg: 5 triệu/ xã khó)	3.594	249	84	349	467	422	631	350	371	671
5	Sự nghiệp Thể dục- Thể thao	1.154	90	48	160	152	168	176	72	112	176
6	Sự nghiệp Quốc phòng- An ninh	16.255	1.862	712	1.821	1.718	2.063	2.325	1.141	1.647	2.966
	- Quốc phòng	11.555	675	375	1.500	1.425	1.575	1.650	855	1.300	2.200
	- An ninh	4.700	1.187	337	321	293	488	675	286	347	766
7	Sự nghiệp Kinh tế	11.115	828	348	1.203	1.291	2.079	1.828	751	1.053	1.734
8	Chi quản lý hành chính	182.017	11.259	5.480	24.171	24.683	25.547	29.297	12.817	18.589	30.174
9	Chi khác	684	45	20	87	89	96	117	47	69	114
II	Chi dự phòng	6.832	447	208	868	885	946	1.166	471	695	1.146

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu trên là chỉ tiêu hướng dẫn, căn cứ yêu cầu thực tế các huyện, thị xã bố trí cho phù hợp với tình hình địa phương;
- Chi XD CB được bố trí trong tổng nguồn vốn XD CB tập trung của huyện;
- Trong Giáo dục có bố trí kinh phí đào tạo cho cán bộ xã;
- Trong chi QLHC có kinh phí Thanh tra nhân dân 2 triệu đồng/xã/năm;
- Đã bố trí các khoản chi theo chế độ, chính sách của TW và tỉnh;
 - + Phụ cấp cấp ủy viên theo QĐ 169/QĐ-TW; phụ cấp cán bộ thú y xã theo mức 730.000đ/người/tháng;
 - + Phụ cấp bảo vệ dân phố;
 - + Chế độ đối với cán bộ khuyến nông, lâm, ngư;
 - + Kinh phí giám sát đầu tư của cộng đồng theo Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-KH&ĐT-UBMTTQVN-TC ngày 04/12/2006 của Liên Bộ KH&ĐT, UBMTTQ Việt Nam, Bộ Tài chính: 4 triệu đồng/xã;
 - + Chế độ đối với đại biểu HĐND;
 - + Phụ cấp cán bộ xóa đói giảm nghèo;
 - + Kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng văn hóa khu dân cư” theo Thông tư 160/2010/TT-BTC ngày 19/10/2010: 3 triệu đồng/KCD; 5 triệu đồng/xã vùng khó;
- Đã bố trí kinh phí hỗ trợ trang thiết bị tin học, phần mềm cho xã, phường, thị trấn;
- Chi đảm bảo xã hội có hỗ trợ chăm sóc thường xuyên các nghĩa trang liệt sỹ xã./.

Phụ lục số 3:

SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2011

(Bao gồm cả ngân sách xã, phường, thị trấn)

(Kèm theo Nghị quyết số 18/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Thu ngân sách huyện. thị xã được hưởng theo phân cấp năm 2011	Tăng thu thực hiện năm 2010 để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương (*)	Dự toán chi ngân sách cấp huyện. thị xã. xã. phường năm 2011	Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện
	1	2	3	4	5
1	Thành phố Đông Hà	111.100	0	142.882	31.785
2	Thị xã Quảng Trị	15.110	0	64.052	48.942
3	Huyện Hải Lăng	13.340	0	151.620	138.280
4	Huyện Triệu Phong	19.220	0	158.333	139.113
5	Huyện Gio Linh	20.150	0	141.765	121.615
6	Huyện Vĩnh Linh	35.260	0	159.309	124.049
7	Huyện Cam Lộ	11.160	0	90.624	79.464
8	Huyện Đakrông	3.310	0	127.306	123.996
9	Huyện Hướng Hóa	22.510	0	179.132	156.622
10	Huyện đảo Cồn Cỏ		0	9.169	9.169
	Tổng cộng	251.160	0	1.224.192	973.032

Ghi chú:

- Số tăng thu 2010 (*) tạm tính, sẽ xác định chính thức và điều chỉnh lại trong kỳ báo cáo cải cách tiền lương tiếp theo trong năm 2011.